

Mùa an cư cuối cùng của đức Phật

ISSN: 2734-9195 21:26 22/07/2026

Mùa An cư cuối cùng của đức Phật cho chúng ta cảm nhận về sự lo lắng của Ngài về tương lai của Chính pháp và thế hệ Tăng đoàn Phật giáo trước sự phát triển của xã hội là có cơ sở.

Tóm tắt:

Kinh A hàm có một vị trí hết sức quan trọng trong hệ thống kinh điển Bắc truyền, cho chúng ta có cái nhìn sâu sắc về thời kỳ hành đạo của đức Phật đến khi Ngài nhập Niết bàn. Kinh A hàm không những phản ánh bối cảnh sinh hoạt thời kỳ đức Phật tại thế hay thời kỳ phát triển của Phật giáo, mà còn chứa đựng nội hàm về giáo lý căn bản của Phật giáo như Tứ đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên...

Tác phẩm *Du hành kinh* trong Trường A hàm đã khắc hoạ cho chúng ta một bức tranh sinh động về cuộc du hành khắp nơi tại xứ Ấn Độ của bậc Đạo sư để thuyết giảng **Chính pháp** vì lợi ích của chúng Tăng, vì lợi ích cho chư thiên và loài người.

Điểm nhấn quan trọng của tác phẩm kinh điển này ghi lại dấu ấn *mùa an cư cuối cùng* trong cuộc đời của đức Phật.

Từ khóa: Mùa an cư, cuối cùng, đức Phật, làng Trúc lâm, giáo lý căn bản.

Kinh A hàm có một vị trí hết sức quan trọng trong hệ thống kinh điển Bắc truyền, đồng thời đó là *bản lý lịch đáng tin cậy* ghi lại dấu ấn lịch sử thời kỳ hành đạo của đức Phật cho đến khi Ngài nhập **Niết bàn**.

Trên cơ sở dữ liệu đó, người ta hiểu được nguồn gốc xuất thân, quá trình tu luyện đặc đạo và sự nghiệp cao cả của đức Phật tại xứ Ấn Độ lúc bấy giờ.

Hay nói khác hơn, nguồn gốc hình thành và phát triển của đạo Phật từ thời kỳ sơ khai không thể thiếu một trong những cơ sở dữ liệu (database) quan trọng của kinh A hàm.

Kinh A hàm không những khắc hoạ đậm nét bối cảnh sinh hoạt của Tăng đoàn thời kỳ đức Phật tại thế hay thời kỳ phát triển của Phật giáo, mà còn chứa đựng nội hàm về giáo lý căn bản của Phật giáo như Tứ đế, Bát chính đạo, Thập nhị nhân duyên... Đây là giáo lý nền tảng căn bản cho sự phát triển của các hệ kinh điển Đại thừa được hình thành và phát triển trong các thế kỷ sau khi đức Phật nhập Niết bàn.

Tác phẩm *Du hành kinh* trong Trường A hàm đã khắc hoạ bức tranh sinh động về hoạt động không biết mệt mỏi, sự tận tụy vì con người của bậc Đạo sư, Ngài đã du hành khắp nơi tại xứ Ấn Độ để thuyết giảng chính pháp vì lợi ích của chúng Tăng, vì lợi ích cho chư thiên và loài người. Tuy nhiên, điểm nhấn quan trọng của tác phẩm kinh điển này là dấu ấn khó quên đối với chúng Tăng, tín đồ Phật giáo về mùa an cư cuối cùng của đức Phật.

Làng Trúc lâm - nơi an cư cuối cùng của đức Phật

Kinh Du hành là tác phẩm thứ hai sau tác phẩm *kinh Đại bản* trong Trường A hàm thuộc tiểu tạng Thanh Văn. Đây là tác phẩm kinh điển rất có giá trị về mặt lịch sử, văn hoá, tôn giáo... cũng như giá trị về đời sống tu tập của Tăng đoàn nói riêng, tín đồ Phật giáo nói chung.

Tác phẩm ghi lại hành trình cuối đời của đức Phật từ thành La duýệt trải qua các quốc gia cho đến điểm cuối cùng là rừng Sa la, nơi đức Phật nhập Niết bàn.

Điểm nhấn mang tính bước ngoặt lịch sử đối với Tăng đoàn, tín đồ Phật giáo là *mùa an cư cuối cùng* của đức Phật; đó là khoảng thời gian mà các Tỳ kheo, tín đồ Phật giáo cảm thấy hụt hẫng, sự trống vắng trong tâm trí về một bậc Thánh vĩ đại sắp không còn hiện hữu trên cuộc đời. Mặc dù, *chúng đệ tử gào cọi* của đức Phật đều hiểu rằng *sinh như đấp chặn đông, tử như cởi áo hạ*, nhưng vẫn không cầm được giọt lệ tiễn biệt bậc thầy khả kính của Chư Thiên và loài người.



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Trong câu chuyện về cuộc hành trình thuyết pháp cuối cùng, đức Phật đã trải qua rất nhiều địa điểm như thành La duyet (thành Vương Xá), thành Ba lãng phát, thành Tỳ xá li..., đức Phật thăm và thuyết giảng cho chúng Tăng, tín đồ tại các địa danh như: khu vườn của kỹ nữ Am Bà bà lê, thôn Bạt kỳ, thôn Câu lị, thôn Na đà, làng Trúc lâm, sông Câu tôn... Đặc biệt, làng Trúc lâm là nơi Đức Phật chọn làm điểm an cư cùng với ngài A Nan, đây là mùa an cư cuối cùng của đức Phật, đánh dấu một sự kiện quan trọng trong cuộc đời hành đạo của Ngài.

Trong kinh Du hành - Trường A hàm, ghi lại thời khắc an cư, toàn thân đức Phật đau nhức và đức Phật hiểu rằng điều đó báo hiệu một sự chấm dứt của thân tứ đại sắp đến.

“Trong lúc an cư, thân Phật nhuộm bệnh, khắp cả mình đều đau nhức. Phật tự nghĩ: “Ta nay cả người đều đau nhức mà các đệ tử đều không ở đây. Nếu ta nhập Niết bàn thì không thích hợp. Vậy Ta hãy tinh cần tự lực lưu lại thọ mạng” [1].

Thứ nhất, tính linh hoạt trong An cư kiết hạ. Đối với pháp an cư của chúng Tăng đã trở thành truyền thống lâu đời từ thời đức Phật còn tại thế. Song, nguyên nhân chính yếu của nó xuất phát từ sự chỉ trích của các phái ngoại đạo, khi các Sa môn Cổ Đàm đi khất thực trong mùa mưa gió, làm chà đạp xuống thảm cỏ xanh, làm bị thương, giết hại nhiều sinh vật, giết chết côn trùng... Do đó, đức Phật đã chế pháp an cư trong ba tháng mùa mưa, nhằm thực hiện sự tôn trọng và bảo vệ sinh mạng các loài động vật và tạo ra cơ hội tốt để chúng Tỳ-kheo tập trung vào sự tu tập trau dồi giới định tuệ, hướng tới mục tiêu giác ngộ, giải thoát.

Mục tiêu của đức Phật là quan tâm nhiều hơn với những thái độ sống, chứ không câu nệ vào hình thức và càng không rơi vào hình thức chủ nghĩa cực đoan của các nguyên tắc bất bạo động như các giáo phái khác thời bấy giờ. Cùng với đó, sự linh hoạt trong cách tiếp cận về an cư của đức Phật thể hiện một tầm nhìn sâu xa hơn về tương lai của Tăng đoàn, khi Ngài cho phép chúng Tăng có thể thay đổi địa điểm an cư cho phù hợp với điều kiện sống, không nhất thiết phải bó buộc vào một chỗ bởi những quy định và điều kiện lỗi thời.

Ngài dạy: *“Đất này đói kém, khất thực khó khăn, các người nên chia thành từng nhóm, tùy theo chỗ quen biết, hãy đến Tỳ xá li và nước Việt kì mà an cư ở đó để có thể không bị thiếu thốn. Ta một mình cùng với A nan an cư ở đây” [2].*

Xã hội ngày nay, điều kiện sống và cơ sở vật chất đầy đủ, chúng Tăng cũng không nhất thiết phải đi khất thực, khác xa với hoàn cảnh sống thời kỳ sơ khai của Phật giáo và vấn đề *An cư kiết hạ* cũng có sự thay đổi về mặt hình thức, nội dung, ý nghĩa, mục tiêu của nó. Vấn đề đặt ra là, *An cư kiết hạ* có phải nhất thiết là ba tháng?

Trong khi đó, ở các xứ khác, nhất là Tăng đoàn Phật giáo (người Việt Nam) tại các nước phương Tây chủ trương An cư kiết hạ hoặc kiết đông chỉ là 10 ngày. Nếu căn cứ vào kinh Đại bát Niết bàn - Trường bộ, trước khi nhập Niết bàn, đức Phật đã dạy rằng: *“Này Ànanda, nếu chúng Tăng muốn, sau khi Ta diệt độ, có thể huỷ bỏ những học giới nhỏ nhặt chi tiết” [3],* thì sự thay đổi đó cũng là sự phù hợp với xã hội của thời đại con người. Điều đó, cho chúng ta có một cái nhìn sâu sắc về đức Phật, giáo lý của Ngài đôi lúc cần được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn xã hội; nếu chúng Tăng nhận thức được rằng những vấn đề nào không còn phù hợp thì chúng đệ tử có thể thay đổi.

Trên cơ sở đó, việc an cư cần phải tùy duyên, phù hợp với lối sống trong xã hội đương đại và nhận thức được ý nghĩa, mục đích của an cư là gì, đó mới là chính yếu. Song song đó, có nhiều ý kiến trái chiều về vấn đề hiện nay xem việc kiểm đếm số lượng *con dấu trong sổ an cư* làm điều kiện tiên quyết để ràng buộc, khắt khe tấn phong giáo phẩm. Đối với Phật giáo, việc xác định phẩm hạnh của một tu sĩ để được công nhận, không nhất thiết phải căn cứ vào những *con dấu trong sổ an cư*, mà phẩm hạnh, đạo đức... được xác định thông qua đời sống tu tập, sinh hoạt hằng ngày trong cuộc sống, sự quản lý của các cấp Giáo hội về phẩm hạnh của một vị tu sĩ.

Tu sĩ Phật giáo, không phải ai cũng sinh hoạt tại các chùa trong đô thị, nhiều vị tu hành đúng nghĩa lại sống ở núi, rừng, làng quê hẻo lánh...để chuyên tâm tu tập, vậy thì các bậc tu sĩ cao niên này có được công nhận là hàng giáo phẩm khi *không có hoặc bị thiếu con dấu trong sổ an cư*?

Điều này đặt ra câu hỏi, liệu rằng nó có đi ngược lại với ý nghĩa, mục đích của vấn đề *An cư kiết hạ* là lấy con người làm trung tâm, đời sống tu tập hướng đến phạm hạnh làm mục tiêu, giá trị giác ngộ, giải thoát làm cốt lõi của Phật giáo?

Nếu lấy *ba tháng an cư* làm cơ sở, điều kiện để xem xét, đánh giá, tấn phong giáo phẩm, có thật sự là *giải pháp tốt nhất*?

Có phải phẩm hạnh, đạo đức tu sĩ chỉ là căn cứ vào *ba tháng an cư kiết hạ*? Còn lại 9 tháng không an cư thì sao? Nếu không *an cư ba tháng* thì không phải là tu sĩ chân chính, không được xem là hàng giáo phẩm?

Thứ hai, đức Phật luôn luôn lo lắng về chúng Tăng chưa đủ năng lực tự mình tác chứng và sự xâm nhập của tà pháp, điều bất thiện trong Tăng đoàn. Đây có thể là vấn đề mà Đức Phật còn phân vân chưa muốn nhập Niết bàn sớm khi mà Ba tuần cầu thỉnh: “*Ý Phật chưa muốn Niết bàn sớm. Nay chính là lúc, Phật nên nhanh chóng diệt độ*” [4]. Ma Ba tuần là hiện thân của những tà pháp, điều xấu ác, bất thiện, phiền não, vô minh, u ám...luôn luôn ngự trị trong tâm trí của con người; ngược lại với *ma Ba tuần* là Chính pháp, những việc làm thiện lành, phạm hạnh, đạo đức, đức hy sinh vì lợi ích con người trong xã hội... Chính vì vậy, đức Phật chưa muốn nhập Niết bàn, có tâm trạng lo lắng đối với Tăng đoàn:

“Nhu Lai nay chưa muốn nhập Niết bàn, vì còn đợi chúng Tỳ kheo của Ta hội đủ, lại có thể tự điều phục, dũng mãnh, không khiếp sợ, đã đến chỗ an ổn, đã đạt được mục đích của mình, là hướng đạo của loài người, rao giảng kinh giáo, hiển bày cú nghĩa, nếu có dị luận thì có thể hàng phục bằng Chính pháp, lại có thể bằng thần biến mà tự mình tác chứng” [5].

Sự lo lắng của đức Phật về Tăng đoàn là có cơ sở. Ngài lo sợ trong giáo pháp của Ngài có những hoa ngôn, lộng ngữ xuyên tạc Chính pháp của chúng ngoại đạo và hơn nữa là sự phá hoại trong chính Tăng đoàn bởi những Tỳ kheo hư hỏng, phóng túng, tham danh lợi, lối sống vật chất, sống biến chất trong tư tưởng, đạo đức... bị các thế lực ngoại đạo dụ dỗ, sai khiến gây bất đồng, mất đoàn kết trong nội bộ Tăng đoàn.

Sau khi đức Phật nhập diệt được 100 ngày, Tôn giả Đại Ca Diếp mở hội trùng tuyên lại Pháp và Luật cho đầy đủ (lần kết tập kinh điển thứ nhất) nhằm bảo tồn giáo lý, tránh việc giáo lý bị thất truyền và xuyên tạc. Song, điều đó, không có nghĩa là Tăng đoàn được yên ổn, giáo lý không bị phân tán, pha trộn trong một môi trường xã hội biến động và phức tạp về mặt tôn giáo lúc bấy giờ.

Sự kiện sau khi đức Phật nhập diệt được 100 năm tại thành Tỳ Xá Ly (Đại hội Kết tập Kinh điển lần thứ hai) là minh chứng cho sự bất đồng về giới luật giữa các Tăng sĩ, đó là nguyên nhân dẫn đến mầm móng bất đồng phân chia giáo hội thành các bộ phái Phật giáo và đó cũng là câu chuyện dài của Phật giáo trong giai đoạn phát triển về sau.

Do đó, Ngài không an tâm nhập Niết bàn khi chưa di chúc lời dạy cuối cùng cho chúng đệ tử *“Ta nay cả người đều đau nhức mà các đệ tử đều không ở đây. Nếu Ta nhập Niết bàn thì không thích hợp”* [6]. Tuy nhiên, sau mùa an cư, đức Phật tụ hội chúng Tăng và xác quyết những giáo pháp cốt lõi trong suốt hành trình thuyết giảng, Ngài ấn định thời gian và địa điểm nhập Niết bàn: *“Sau ba tháng nữa, tại trú xứ Bản sinh, thành Câu thi na Kiệt, trong rừng Sa la, giữa đôi cây, Ta sẽ diệt độ”* [7].

Đức Phật xác quyết giáo lý nền tảng của Phật giáo

Kết thúc mùa an cư, đức Phật cùng với A nan đi đến Hương Tháp, tại đây Ngài cho nhóm họp các Tỳ kheo để thuyết giảng nhằm xác quyết lại những pháp nền tảng mà Ngài đã tự thân tác chứng thành Tối Chính giác.

Nói khác hơn giáo pháp nằm trong hệ thống 37 phẩm trợ đạo, là giáo pháp cốt lõi trong suốt hành trình thuyết giảng của đức Phật, Ngài dạy: *“Các người nên biết, Ta do những pháp sau đây mà tự thân tác chứng, thành Tối Chính Giác. Đó là bốn niệm xứ, bốn chính cần, bốn thần túc, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác chi và tám chi Thánh đạo. Các người hãy nên cùng nhau tu tập ở trong pháp đó, cùng nhau đồng kính thuận, chớ sinh tranh tụng”* [8].



Hình mang tính minh họa. Nguồn: Internet

Mặt khác, khi đến thôn Am bà la, đức Phật đã dạy các chúng Tỳ kheo về pháp tối thượng giới, định, tuệ. Đây là ba phương pháp tu tập đưa đến sự giải phóng tâm thức hành giả khỏi phiền não, u minh, sở tri chướng, chấp ngã, chấp pháp..., làm thức tỉnh nội tâm dứt sạch dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu. Định chứng đắc là do tu giới; huệ đạt được là do tu định; tâm tịnh do bởi tu huệ thì được giải thoát hoàn toàn. Ngài dạy: “...sau khi đã giải thoát liền phát sinh trí giải thoát, biết rằng sự sinh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sinh đời sau nữa”. Nói cho cùng, giới, định, tuệ là cốt lõi của Phật giáo Nguyên thủy hay Phật giáo phát triển trong mọi thời đại; nếu thiếu nó, mọi phương án tính toán để đạt đến mục tiêu phát triển nguồn năng lượng nội tâm sẽ gặp trở ngại.

Khi đến thôn Chiêm bà, thôn Kiều đồ, thôn Ba lê bà và thành Phụ di, đức Phật đã giảng dạy về bốn đại giáo pháp quan trọng trên cơ sở lấy kinh, luật, pháp làm nền tảng để nhận định vấn đề:

Thứ nhất, nếu vị nào đích thân được *nghe từ Phật*, được lãnh thọ giáo pháp này; điều đó cũng không vội tin, không vội bác bỏ, mà phải nương vào kinh mà xét chỗ hư thật, nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn.

Thứ hai, nếu vị nào đích thân được *nghe từ chúng Tăng hoà hợp với các vị kỳ cựu đa văn*, được lãnh thọ pháp, luật này, giáo này; điều đó cũng không vội tin, không vội bác bỏ, mà phải nương vào kinh mà xét chỗ hư thật, nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn.

Thứ ba, nếu vị nào đích thân được nghe từ nhiều vị Tỳ kheo, là những người trì pháp, trì luật, trì luật nghi, được lãnh thọ pháp này, luật này, giáo này; điều đó cũng không vội tin, không vội bác bỏ, mà phải nương vào kinh mà xét chỗ hư thật, nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn.

Thứ tư, nếu vị nào đích thân được nghe từ một vị Tỳ kheo, là người trì pháp, trì luật, trì luật nghi, được lãnh thọ giáo pháp này; điều đó cũng không vội tin, không vội bác bỏ, mà phải nương vào kinh mà xét chỗ hư thật, nương theo luật, nương theo pháp mà xét rõ gốc ngọn.

Ngài đã chỉ dạy hết tất cả những gì Ngài có thể chỉ dạy cho đệ tử mà không bao giờ dấu diếm một pháp nào, không bắt buộc chúng đệ tử phải tin theo Đức Phật một cách thiếu nhận thức, không áp đặt mệnh lệnh, điều kiện để đưa Tăng đoàn vào thế khó, mặc dù đức Phật là bậc thầy có đủ năng lực để làm điều đó. Ngài dạy: *“Này A - nan, trong giáo pháp, Như Lai không bao giờ là vị thầy có bàn tay nắm chặt”* [9]. Cho nên, sự cố gắng của bản thân trong tu tập phạm hạnh là điều kiện tiên quyết cho một mục tiêu hướng đến giải thoát, chứ không phải là sự che chở bởi một thế lực thần linh, quyền lực của một nhóm người nào ngoài sự nương tựa chính mình, nương tựa vào pháp, Ngài dạy: *“A - nan, hãy tự thắp sáng mình; thắp sáng bởi pháp, chứ thắp sáng bởi cái khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi pháp, chứ nương tựa nơi khác”* [10]. Đây là vấn đề mà hàng tu sĩ Phật giáo ngày nay phải suy ngẫm thật kỹ, thật sâu để thẩm thấu một triết lý mà có thể cả đời con người khó có thể đạt được trong suốt hành trình tu tập của cuộc đời.

Tuy nhiên, đức Phật đã biết trước viễn cảnh Chính pháp của Ngài sẽ có sự tác động, thay đổi; mà sự thay đổi đó có thể đưa đến sự thay đổi về hình thức và nội dung ban đầu, khiến cho không còn giữ được bản chất nguyên thủy vốn có.

Trong xu thế phát triển của xã hội, nhu cầu đổi mới của tiến trình lịch sử, Phật giáo bị tác động mạnh mẽ do nhiều yếu tố khách quan cũng như chủ quan, trong đó giới Tăng sĩ Phật giáo góp phần không nhỏ đến sự thay đổi của giáo pháp ban đầu để phù hợp với thời đại, nhưng nó cũng tạo ra nhiều quan điểm trái chiều về sự thay đổi đó trong Tăng đoàn Phật giáo. Kết quả của nó là sự phân phái một cách rõ rệt giữa các bộ phái Phật giáo. Như nhà Triết học Blaise Pascal (1623 - 1662) đã nói: *“Con người là một cây sậy, thứ yếu ớt nhất trong tự nhiên, nhưng là cây sậy có suy tư”*. Chính sự suy tư đó, con người đã phát minh khoa học để cải tạo xã hội, cải tạo thế giới, chinh phục thiên nhiên và cũng chính sự phát minh đó con người cũng tạo ra thứ có thể huỷ diệt chính con người. Đối với Phật giáo, chính sự suy tư của giới Tăng sĩ đã tạo ra nhiều chiều kích làm thay đổi hệ sinh thái Phật giáo ở hai chiều hướng thuận và nghịch.

Phật giáo không chỉ đơn thuần là nguyên thủy mà nó tiến xa hơn, phát triển sâu rộng hơn trong cộng đồng, xã hội và trở nên ngày càng phức tạp hơn về mọi phương diện trong đời sống tu tập và xã hội. Cho nên để ngăn ngừa một mầm móng *đảo chiều* trong đường lối tu tập của hàng đệ tử về sau, Ngài đã khẳng định giáo pháp mà Ngài dạy là lý tưởng nhất, là con đường duy nhất để đi đến mục tiêu giác ngộ, giải thoát, đây chính là pháp tu mà Ngài tự thân tác chứng, thành Tối Chính Giác, nếu đệ tử nào, vị Tỳ kheo nào và bất kỳ ai thực hành đúng là người tu hành chân thật trong hàng đệ tử của Ngài: *“Này A nan, sau khi Ta diệt độ, nếu ai có thể tu hành pháp này, người đó là đệ tử chân thật của Ta, là bậc nhất hữu học”* [11].

Trải qua hàng thế kỷ sau khi Ngài nhập Niết bàn, cấu trúc trong hệ thống giáo pháp Nguyên thủy đã có nhiều thay đổi trong tư tưởng và đường lối tu tập, nhiều phương pháp tu tập ra đời như Thiền tông, Mật tông, Tịnh độ tông...để phù hợp với lối sống của con người Phật giáo trong thời đại mới, đáp ứng nhu cầu tâm linh của những người theo Phật giáo trong các thời kỳ lịch sử khác nhau. Mặc dù, về bản chất nó vẫn giữ nguyên những giá trị cốt lõi lời di huấn cuối cùng của đức Phật về đường lối tu tập, nhưng về nội dung giáo lý đã có sự tiếp cận khác biệt so với hiện trạng ban đầu.

Phật giáo phát triển đã làm phong phú cách tiếp cận giáo lý đức Phật, đa tầng, nhằm đáp ứng mọi tầng lớp tín đồ Phật giáo trong xã hội. Tuy nhiên, nó cũng đưa đến sự thay đổi trong tư duy về sự chọn lựa một giá trị đích thực hay cách tiếp cận chạy theo thời đại?

Tóm lại, tác phẩm Du hành kinh trong Trường A hàm là một trong những tác phẩm kinh điển có giá trị sâu sắc trong văn học Phật giáo. Tác phẩm không những cho chúng ta gợi nhớ về mùa *An cư kiết hạ* của chúng Tăng từ thời đức Phật còn tại thế, một truyền thống lâu đời, mang ý nghĩa tốt đẹp trong Phật giáo; mà còn cho chúng ta rút ra những bài học lịch sử hết sức có giá trị từ mùa an cư cuối cùng của đức Phật.

Đó không chỉ đơn thuần là mùa *an cư cuối cùng* của đức Phật, mà còn phát đi thông điệp về sự tồn vong của giáo lý Phật giáo thông qua lời di huấn cuối cùng của đức Phật trước khi Ngài nhập Niết bàn. Để ngăn ngừa mầm móng của sự pha trộn giáo lý và những nguyên lý cơ bản trong giáo pháp, đức Phật đã xác quyết lại giáo pháp nền tảng, cốt lõi của hệ thống giáo lý Phật giáo, đó là ba mươi bảy phẩm trợ đạo và bốn đại giáo pháp quan trọng, nhằm xác định tính chính thống của giáo lý mà Ngài đã chỉ dạy trong hành trình suốt 45 năm hoằng pháp độ sinh. Đó là tiền đề cho sự phát triển của các hệ tư tưởng Phật giáo phát triển về sau.

Nếu các hệ tư tưởng, các phương pháp tu tập, không y cứ trên những nguyên lý cơ bản của đức Phật, thì sự pha trộn của giáo lý ngoại đạo trong hệ sinh thái Phật giáo là điều không thể tránh khỏi, sẽ bẻ cong những nguyên lý cơ bản và những khuôn mẫu giáo lý nền tảng của đức Phật; thay vào đó là sự chọn lựa những mô típ hình thức hơn là sự chọn lựa của những giá trị đích thực trong Phật giáo.

Sự *khúc xạ ánh sáng Phật giáo* khi trải qua các môi trường xã hội tôn giáo phức tạp, sẽ bị uốn cong bởi do trường hấp dẫn của một xã hội tôn giáo đầy phức tạp tạo ra. Điều đó, có nghĩa rằng những giá trị nguyên bản của Phật giáo dần dần bị xen tạp, tác động, ảnh hưởng, bởi những giá trị khác trong dòng chảy chung của xã hội đương đại. Một mặt, vì để đáp ứng nhu cầu tâm linh của cộng đồng người theo Phật giáo; mặt khác vì để phát triển những cái mới tiến bộ hơn, giới Tăng sĩ đã phương tiện chuyển hướng để phù hợp với lối sống mới trong xã hội. Song, nó cũng đặt ra nhiều thách thức không nhỏ trong việc giữ vững *Phật giáo không bị biến dạng*, dưới tác động của nhiều chiều kích trong xã hội. Chính vì vậy, mùa An cư cuối cùng của đức Phật cho chúng ta cảm nhận về sự lo lắng của Ngài về tương lai của Chính pháp và thế hệ Tăng đoàn Phật giáo trước sự phát triển của xã hội là có cơ sở.

Tác giả: **Thượng tọa Thích Lệ Quang***

Tài liệu tham khảo:

- 1] Thích Minh Châu (dịch), *Trường bộ kinh*, tập 1, NXB. Tôn giáo, 2013.
- 2] Thích Nguyên Hùng (biên soạn), *Tổng quan bốn bộ A Hàm*, Nxb. Hồng Đức, 2012.
- 3] Tuệ Sỹ (dịch và chú), *kinh Trường A Hàm*, Nxb. Phương Đông, 2008.

Chú thích:

* Tiến sĩ Triết học

- [1]. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008), *kinh Trường A hàm*, Nxb. Phương Đông, tr. 110.
- [2]. Tuệ Sỹ (dịch và chú) (2008), *kinh Trường A hàm*, Nxb. Phương Đông, tr. 110.
- [3]. Đại tạng kinh Việt Nam- Nam truyền, *Kinh Đại bát Niết bàn*, *Kinh Trường bộ*, tập 1, NXB. Tôn giáo, tr.337.
- [4]. Sđd, tr. 114.

[5]. Sđd, tr. 114.

[6]. Sđd, tr. 110.

[7]. Sđd, tr. 115.

[8]. Sđd, tr. 122.

[9]. Sđd, tr. 122.

[10]. Sđd, tr. 122.

[11]. Sđd, tr. 123.